

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Quý 2 năm 2013****Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>2.552.437.664.087</b> | <b>2.512.342.753.056</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>657.373.640.514</b>   | <b>545.259.172.383</b>   |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 597.624.153.108          | 485.701.303.321          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 59.749.487.406           | 59.557.869.062           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>590.449.990.392</b>   | <b>542.534.945.816</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          | V.2                | 705.191.702.667          | 640.308.091.599          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          | V.3                | (114.741.712.276)        | (97.773.145.783)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>1.016.302.938.722</b> | <b>1.174.144.666.762</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          | V.4                | 352.155.929.196          | 295.671.234.058          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          | V.5                | 257.398.928.555          | 192.253.054.533          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          | V.6                | 422.869.138.180          | 702.341.435.380          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139          |                    | (16.121.057.208)         | (16.121.057.208)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>120.634.933.534</b>   | <b>87.640.775.548</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | V.7                | 120.634.933.534          | 87.640.775.548           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>167.676.160.925</b>   | <b>162.763.192.547</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.8                | 31.983.217.143           | 18.668.417.509           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    | 24.853.274.595           | 13.736.445.093           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          | V.9                | 23.697.092.024           | 15.797.479.286           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157          |                    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | V.10               | 87.142.577.163           | 114.560.850.659          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>4.967.098.547.828</b> | <b>4.310.059.898.025</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>85.800.000.000</b>    | <b>81.000.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.11        | 85.800.000.000           | 81.000.000.000           |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>2.667.130.055.395</b> | <b>1.976.998.421.444</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.12        | 1.548.256.102.777        | 1.745.499.033.254        |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 2.709.226.870.458        | 2.833.228.491.625        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.160.970.767.681)      | (1.087.729.458.371)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             |                          |                          |
| Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.13        | 249.202.753.664          | 88.531.898.139           |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 259.246.292.735          | 96.686.661.250           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (10.043.539.071)         | (8.154.763.111)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.14        | 869.671.198.954          | 142.967.490.051          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.15</b> | <b>221.363.977.711</b>   | <b>227.310.035.803</b>   |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | 279.448.439.795          | 279.448.439.795          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | (58.084.462.084)         | (52.138.403.992)         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>1.541.116.954.554</b> | <b>1.646.655.521.937</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.16        | 1.297.896.213.159        | 1.402.796.608.559        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.17        | 294.661.943.094          | 297.811.943.094          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.18        | (51.441.201.699)         | (53.953.029.717)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>207.924.089.466</b>   | <b>117.635.872.530</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.19        | 199.104.687.890          | 106.231.656.042          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.20        | 3.717.351.366            | 3.941.692.861            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.21        | 5.102.050.210            | 7.462.523.627            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> | <b>V.22</b> | <b>243.763.470.702</b>   | <b>260.460.046.312</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>7.519.536.211.914</b> | <b>6.822.402.651.082</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2.765.768.862.877</b> | <b>2.190.903.332.430</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.380.829.052.425</b> | <b>1.098.964.794.402</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.23        | 492.272.020.263          | 491.784.589.720          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.24        | 436.183.263.213          | 255.834.078.052          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.25        | 26.674.182.530           | 19.508.885.738           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.26        | 19.014.495.916           | 14.687.305.383           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.27        | 21.350.642.674           | 26.025.619.626           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.28        | 107.088.170.014          | 60.477.730.885           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.29        | 269.112.029.485          | 218.017.279.777          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | 1.574.934.213            | 1.574.934.213            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.30        | 7.559.314.118            | 11.054.371.008           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.384.939.810.451</b> | <b>1.091.938.538.028</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.31        | 19.833.129.078           | 21.145.684.163           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.32        | 1.054.845.615.513        | 759.629.038.217          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | 28.786.891.625           | 29.557.646.064           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | V.33        | 281.474.174.235          | 281.606.169.584          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>4.507.373.116.587</b> | <b>4.393.531.507.651</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>4.507.373.116.587</b> | <b>4.393.531.507.651</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.34        | 1.144.216.690.000        | 1.094.473.090.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.34        | 2.471.474.474.400        | 2.471.474.474.400        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        | V.34        | 71.797.775.902           | 71.797.775.902           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.34        | 57.568.390.002           | 22.725.336.908           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

|   |            |      |                          |                          |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        | V.34 | 4.511.710.559            | 4.511.710.559            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        | V.34 | 34.616.898.799           | 29.429.404.912           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        | V.34 | 36.071.748.512           | 32.384.254.625           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        | V.34 | 687.115.428.414          | 666.735.460.345          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421        |      |                          | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 422        |      |                          | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |      |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        |      |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |      |                          |                          |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>         | <b>439</b> |      | <b>246.394.232.451</b>   | <b>237.967.811.000</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |      | <b>7.519.536.211.915</b> | <b>6.822.402.651.082</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Trương Như Nguyễn  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ : 6 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Quận 1 TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2013**

| Chỉ tiêu  | Quý 02          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|   | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ                 | 609.916.175.630 | 673.366.504.471 | 1.176.160.262.212                  | 1.287.081.346.911 |
| 2 Các khoản giảm trừ                            | 481.016.483     | 575.319.199     | 949.306.974                        | 1.391.758.198     |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ        | 609.435.159.147 | 672.791.185.272 | 1.175.210.955.238                  | 1.285.689.588.713 |
| 4 Giá vốn hàng bán                              | 496.030.827.067 | 540.362.777.467 | 985.056.665.561                    | 1.075.943.406.519 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ          | 113.404.332.080 | 132.428.407.806 | 190.154.289.677                    | 209.746.182.194   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 10.229.776.321  | 21.852.291.318  | 196.781.858.673                    | 78.119.110.778    |
| 7 Chi phí tài chính                             | 54.565.446.652  | 71.312.439.326  | 102.342.265.815                    | 102.788.181.206   |
| 8 Chi phí bán hàng                              | 5.515.947.344   | 3.846.490.505   | 11.171.106.863                     | 8.444.867.948     |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 53.357.632.541  | 71.864.627.881  | 114.419.160.410                    | 127.982.693.148   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 10.195.081.865  | 7.257.141.412   | 159.003.615.262                    | 48.649.550.670    |
| 11 Thu nhập khác                                | 10.058.321.658  | 125.994.103.537 | 18.738.983.942                     | 130.692.923.780   |
| 12 Chi phí khác                                 | 8.575.678.927   | 111.783.341.865 | 9.973.264.180                      | 112.510.434.198   |
| 13 Lợi nhuận khác                               | 1.482.642.731   | 14.210.761.672  | 8.765.719.762                      | 18.182.489.582    |
| 14 Lợi nhuận trước thuế                         | 11.677.724.596  | 21.467.903.084  | 167.769.335.024                    | 66.832.040.252    |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.088.598.652   | 23.890.401.661  | 10.616.317.016                     | 27.871.764.639    |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 224.341.495     | -               | 224.341.495                        | -                 |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 5.364.784.448   | (2.422.498.577) | 156.928.676.512                    | 38.960.275.613    |
| 17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số                   | 3.397.054.278   | 4.190.518.114   | 8.426.421.451                      | 5.861.699.119     |
| 17.2 Lợi nhuận Công ty Mẹ Gemadept              | 1.967.730.170   | (6.613.016.691) | 148.502.255.062                    | 33.098.576.494    |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 7               | (60)            | 1.341                              | 302               |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Trương Như Nguyễn  
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|------------------------------------|------------------------|
|   |           | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 167.769.335.024                    | 66.832.040.252         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                                    |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 100.046.147.150                    | 119.947.922.873        |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | 14.456.738.475                     | (63.914.221.216)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | 9.417.133.936                      | (12.094.697.064)       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (230.115.433.111)                  | (68.338.076.929)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 59.866.705.113                     | 78.487.887.826         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        | 121.440.626.586                    | 120.920.855.742        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | 203.346.514.431                    | 322.060.464.847        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (32.994.157.985)                   | 9.030.540.546          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        | (143.351.527.152)                  | (186.424.694.498)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | (106.187.831.482)                  | 3.149.143.490          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (53.453.434.104)                   | (81.661.668.026)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (8.755.806.347)                    | (11.061.723.429)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | 53.623.564.105                     | 82.713.670.514         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        | (98.950.610.565)                   | (84.332.151.074)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>(65.282.662.512)</b>            | <b>174.394.438.112</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (128.215.311.824)                  | (174.323.150.156)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | 11.655.036.556                     | 112.290.922.085        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | (23.444.558.664)                   | (9.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | 8.444.558.664                      | 196.924.088.945        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | (61.106.067.500)                   | (29.750.000.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        | 205.814.419.979                    | 11.440.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | 27.084.253.935                     | 67.902.712.465         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>40.232.331.146</b>              | <b>175.484.573.339</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Tích lũy đến cuối quý  |                          |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm nay                | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        | 49.743.600.000         | -                        |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | (6.407.257.171)        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 536.185.284.015        | 553.027.577.454          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (437.881.740.216)      | (809.147.581.498)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                      | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (4.253.263.179)        | (68.159.906.005)         |
|  |           |                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>137.386.623.449</b> | <b>(324.279.910.049)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> | <b>112.336.292.083</b> | <b>25.599.101.403</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>545.259.172.383</b> | <b>516.375.213.095</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (221.823.951)          | (1.273.828.742)          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>657.373.640.514</b> | <b>540.700.485.755</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013



Trương Như Nguyên  
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (viết tắt là Công ty cổ phần Gemadept) bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Gemadept (Công ty mẹ) và báo cáo tài chính của các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh I.5) (gọi chung là Tập đoàn).

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

- 1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác cảng, logistics, bất động sản và trồng rừng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**

Tập đoàn Gemadept kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn Gemadept bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trái dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ; cảng Dung Quất, cảng Bình Dương; Đầu tư vào dự án cảng Container Nam Hải - Đình Vũ, cảng nước sâu Germalink Cái Mép và cảng Gemadept Hoa Sen.
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Hàng hóa hàng không,...
- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia.
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm Cao ốc Gemadept, dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

- 4. Tổng số các công ty con** : **21**  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 21



## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>   | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Gemadep (Singapore) Ltd.                                   | 120 Lower Delta Road, #15-14/15 Cendex Centre, Singapore.  | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Gemadep (Malaysia) Ltd.                                    | No.49B, Jalan Cungah, 42000 Port Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.  | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M                | Lầu 22 Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.   | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadep Dung Quất             | Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.  | 78,60 %              | 78,60 %                       |
| Công ty TNHH cảng Phước Long                               | Lầu 19 Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.   | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Công ty TNHH ISS - Gemadep                                 | Số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.  | 51,00 %              | 51,00 %                       |
| Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyên – Vũng Tàu     | 1/1A Phạm Hồng Thái, phường 7, TP. Vũng Tàu, Việt Nam.   | 70,00 %              | 70,00 %                       |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadep Nhơn Hội              | Số 98 Phạm Hùng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.   | 55,00 %              | 55,00 %                       |
| Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen-Gemadep   | Số 05-07 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam.  | 51,00 %              | 51,00 %                       |
| Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadep               | Lô J1, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.   | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadep | Số 142, đường Nguyễn Thông, phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.  | 50,00 %              | 50,00 %                       |
| Công ty TNHH một thành viên Gemadep Hải Phòng              | 619B + 620 + 621, tầng 6, lô 20A, tòa nhà TD Business Center, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam. | 100,00 %             | 100,00 %                      |
| Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ (*)             | Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.   | 46,00 %              | 54,00 %                       |
| Công ty cổ phần cảng Nam Hải                               | Số 201, phường Máy Chai, đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.   | 99,98 %              | 99,98 %                       |
| Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ                       | Km số 6 Đường Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, TP. Hải Phòng.  | 54,66 %              | 54,66%                        |
| Công ty TNHH một thành viên vận                            | Lầu 21 tòa nhà Gemadep, số 6 Lê  | 100,00%              | 100,00%                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

| <i>Tên công ty</i>   | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| tải hàng hải Thái Bình Dương   | Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.  |                      |                               |
| Công ty TNHH dịch vụ tin học Vì Tín  | Lầu 2, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.             | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty TNHH một thành viên Logistic Biển Sáng                                       | Lầu 20, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.            | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương                       | Lầu 19 tòa nhà Gemadept, số 2 Bis - 4 - 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương (Pacific Pearl Joint Stock Company Limited) | 193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.                                       | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương (Pacific Lotus Joint Stock Company Limited)  | 193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.                                       | 100,00%              | 100,00%                       |

(\*) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ do Công ty được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 54%.

**6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| <i>Tên công ty</i>                                | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng              | Số 117 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                    | 45,00%               | 45,00%                        |
| Công ty TNHH Molenbergnatie - Gemadept Việt Nam   | Số 6 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                | 49,00%               | 49,00%                        |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu              | Số 973 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.        | 26,78%               | 26,78%                        |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực       | Số 112 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.                     | 38,02%               | 38,02%                        |
| Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam | Lô J2, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.  | 49,00%               | 49,00%                        |
| Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm                  | Khu phố Hải Tân, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. | 40,00%               | 40,00%                        |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài              | Số 30 Phan Thúc Duyệt,   | 29,43%               | 29,43%                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

| <i>Tên công ty</i>                                  | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------------|
| Gồm   | phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.                               |                      |                               |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông | Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.      | 25,00%               | 25,00%                        |
| Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm                 | Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam. | 26,56%               | 26,56%                        |
| Công ty TNHH Golden Globe                           | Bản Sibunhuong, quận Chanthabouly, Thủ đô Viengchan, Lào.                         | 40,00%               | 40,00%                        |

#### 7. **Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| <i>Tên cơ sở kinh doanh</i>                              | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                      | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần cảng Cái Mép<br>Gemadept - Terminal Link | Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. | 75,00%               | 50%                           |

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link là 75%. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý sẽ chuyển 25% cổ phiếu đầu tư trong công ty này sang một đối tác khác. Điều này làm cho tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link là 50%. Mặt khác Điều lệ của Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link được xem là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Áp dụng qui định kế toán mới**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

#### **3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gemadept (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

#### **5. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **6. Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là đơn vị mà Tập đoàn cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của Tập đoàn từ kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **7. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý thuần của các tài sản và nợ phải trả được xác định bằng giá trị sổ sách. Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Gemadept tin tưởng rằng giá trị sổ sách sẽ không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.

#### **8. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng của các khoản mục trên kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **10. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **11. Tài sản cố định hữu hình**

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 - 25       |

#### 12. Tài sản thuê hoạt động

##### *Tập đoàn là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

##### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

25

### 14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo thời hạn thuê đất.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 17. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, và đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 18. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng (chủ yếu là phụ tùng container, phụ tùng xe nâng, dây cáp thép, vỏ xe,...) được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong 02 năm theo phương pháp đường thẳng.

##### *Các chi phí khác*

Chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### 19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 20. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

#### 21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

#### 22. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### 23. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 24. Trích lập các quỹ

Các quỹ của các Công ty trong Tập Đoàn được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tỷ lệ trích lập theo qui định cụ thể của từng Công ty.

|                                 | <u>Mục đích</u>   |
|---------------------------------|---|
| • Quỹ dự phòng tài chính        | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị |
| • Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Bổ sung vốn điều lệ   |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động   |
| • Quỹ Hội đồng Quản trị         | Trả thù lao và phục vụ cho các hoạt động của HĐQT   |

#### 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **26. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được qui đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được qui đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.828 VND/USD  
16.866 VND/SGD  
6.846 VND/RM  
30/06/2013 : 21.125 VND/USD

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

16.553 VND/SGD

6.615 VND/RM

### 27. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

### 28. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.12.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 21.604.514.755                | 23.966.803.460                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 572.504.101.877               | 459.710.259.682               |
| Tiền đang chuyển               | 3.515.536.477                 | 2.024.240.180                 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 59.749.487.406                | 59.557.869.062                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>657.373.640.514</u></b> | <b><u>545.259.172.383</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn   | 160.621.867.330   | 157.471.867.330   |
| Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link (xem thuyết minh V.17) | 482.400.000.000   | 482.400.000.000   |
| Đầu tư ngắn hạn khác   | 62.169.835.337    | 436.224.269       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm                           | 49.369.835.337    | 436.224.269       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| - Các khoản cho vay   | 12.800.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>705.191.702.667</b> | <b>640.308.091.599</b> |
| <br>  |                        |                        |
| <b>3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.                        |                        |                        |
| Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:        |                        |                        |
| Số đầu năm  | 97.773.145.783         |                        |
| Trích lập dự phòng  | 16.968.566.493         |                        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>114.741.712.276</b> |                        |
| <br>  |                        |                        |
| <b>4. Phải thu khách hàng</b>   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept  | 149.011.749.310        | 119.955.355.978        |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept<br>Dung Quất                | 12.366.321.169         | 4.675.662.369          |
| Công ty TNHH một thành viên logictic Biển Sáng                        | 472.820.549            | 438.361.922            |
| Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.  | 2.310.236.058          | 3.329.682.174          |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd.   | 5.254.529.046          | 15.379.801.812         |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long                                      | 47.476.729.898         | 55.211.865.883         |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận<br>Gemadept                  | 88.252.172.650         | 52.953.375.811         |
| Tại Công ty TNHH ISS – Gemadept                                       | 833.567.098            | 1.374.438.107          |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ<br>tầng Gemadept    | 5.346.981.130          | 4.591.369.791          |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải<br>Phòng                 | 15.519.513.630         | 17.576.991.984         |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ                        | 116.779.640            | 287.863.490            |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải                                      | 24.666.540.028         | 19.831.165.766         |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín                               | 12.000.000             | 6.000.000              |
| Tại Công ty TNHH một thành viên công nghiệp<br>cao su Thái Bình Dương | 325.372.200            | -                      |
| Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng<br>hải Thái Bình Dương   | 190.616.790            | 59.298.971             |
| <b>Cộng</b>   | <b>352.155.929.196</b> | <b>295.671.234.058</b> |
| <br>  |                        |                        |
| <b>5. Trả trước cho người bán</b>                                     | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept  | 55.751.198.784         | 49.193.243.351         |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept<br>Dung Quất                | 117.000.000            | 88.880.000             |
| Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp<br>V.N.M                    | 44.000.000             | 22.000.000             |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long                                      | 45.144.780.990         | 34.847.122.505         |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận                              | 41.776.480.752         | 47.908.664.568         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Gemadep  |                               |                               |
| Tại Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen – Gemadep | 2.314.947.576                 | 2.314.947.576                 |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadep | 6.817.902.536                 | 5.746.902.536                 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadep Hải Phòng              | 1.461.158.266                 | 884.772.068                   |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ                 | 58.668.244.481                | 49.971.859.181                |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải                               | 1.453.877.919                 | 1.274.662.748                 |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ                       | 24.215.434.813                | -                             |
| Tại Công ty cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương                   | 19.633.902.438                | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>257.398.928.555</u></b> | <b><u>192.253.054.533</u></b> |
| <b>6. Các khoản phải thu khác</b>                              |                               |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý                   | 25.336.864.958                | 23.886.465.832                |
| Phải thu từ các công ty liên kết, hợp tác                      | 258.577.104.860               | 552.503.378.041               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    | 2.461.744.000                 | 3.278.035.506                 |
| Lãi dự thu tiền gửi, cho vay, trái phiếu                       | 7.650.520.931                 | 3.625.808.944                 |
| Phải thu về kinh doanh chứng khoán                             | 3.000.000.000                 | 3.200.000.000                 |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa                             | 238.013                       | 383.613                       |
| Các khoản phải thu khác  | 125.842.665.418               | 115.847.363.444               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>422.869.138.180</u></b> | <b><u>702.341.435.380</u></b> |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>   |                               |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                                  | 37.131.028.593                | 5.956.847.436                 |
| Nhiên liệu tồn trên tàu  | 26.409.798.428                | 20.236.385.857                |
| Công cụ dụng cụ  | 330.494.716                   | 482.343.880                   |
| Phụ tùng thay thế  | 12.324.250.895                | 15.440.830.479                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                            | 44.439.360.901                | 45.524.367.896                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>120.634.933.534</u></b> | <b><u>87.640.775.548</u></b>  |
| <b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                           |                               |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Chi phí sửa chữa   | 13.291.519.359                | 8.766.409.547                 |
| Công cụ, dụng cụ   | 3.449.797.630                 | 5.057.844.243                 |
| Chi phí bảo hiểm   | 1.465.148.014                 | 1.680.544.918                 |
| Chi phí nhiên liệu   | 170.061.124                   | -                             |
| Các chi phí khác   | 13.606.691.016                | 3.163.618.801                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>31.983.217.143</u></b>  | <b><u>18.668.417.509</u></b>  |
| <b>9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>             |                               |                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 23.697.092.024               | 15.797.479.286               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>23.697.092.024</u></b> | <b><u>15.797.479.286</u></b> |

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng                                    | 73.031.390.041               | 40.810.955.907                |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 14.096.638.472               | 73.741.295.934                |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 14.548.650                   | 8.598.818                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>87.142.577.163</u></b> | <b><u>114.560.850.659</u></b> |

**11. Phải thu dài hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Sông Hằng – góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân   | 19.000.000.000               | 19.000.000.000               |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương – góp vốn hợp tác thực hiện dự án khu dịch vụ hậu cần Logistics | 18.000.000.000               | 18.000.000.000               |
| Công ty cổ phần Cảng Bình Dương - tiền cho mượn  | 3.000.000.000                | 3.000.000.000                |
| Công ty cổ phần Hàng Hải Ngân Hà - tiền cho mượn   | 45.800.000.000               | 41.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>85.800.000.000</u></b> | <b><u>81.000.000.000</u></b> |

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa vật kiến trúc         | Máy móc và thiết bị           | Phương tiện vận tải truyền dẫn  | Thiết bị dụng cụ quản lý     | Tài sản cố định khác         | Cộng                            |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                               |                                 |                              |                              |                                 |
| Số đầu năm             | 491.434.339.685               | 386.196.745.325               | 1.784.425.883.288               | 25.821.966.978               | 145.349.556.349              | 2.833.228.491.625               |
| Tăng trong năm         | 8.643.742.019                 | 3.810.468.171                 | 16.174.875.150                  | 379.942.821                  |                              | 29.009.028.161                  |
| Giảm trong năm         | (7.914.051.807)               | (8.513.756.732)               | (23.920.612.077)                | (4.015.536.808)              | (108.646.691.904)            | (153.010.649.328)               |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b><u>492.164.029.897</u></b> | <b><u>381.493.456.764</u></b> | <b><u>1.776.680.146.361</u></b> | <b><u>22.186.372.991</u></b> | <b><u>36.702.864.445</u></b> | <b><u>2.709.226.870.458</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                               |                               |                                 |                              |                              |                                 |
| Số đầu năm             | 95.050.038.501                | 196.849.376.203               | 764.222.071.615                 | 21.511.278.460               | 10.096.693.591               | 1.087.729.458.370               |
| Tăng trong năm         | 16.506.336.355                | 14.120.967.302                | 60.017.999.872                  | 2.306.034.519                | 1.222.105.654                | 94.173.443.701                  |
| Giảm trong năm         | (596.986.997)                 | (5.057.845.927)               | (13.138.523.143)                | (2.122.622.344)              | (16.155.981)                 | (20.932.134.392)                |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b><u>110.959.387.859</u></b> | <b><u>205.912.497.578</u></b> | <b><u>811.101.548.344</u></b>   | <b><u>21.694.690.635</u></b> | <b><u>11.302.643.264</u></b> | <b><u>1.160.970.767.681</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                               |                                 |                              |                              |                                 |
| Số đầu năm             | 396.384.301.184               | 189.347.369.122               | 1.020.203.811.673               | 4.310.688.518                | 135.252.862.758              | 1.745.499.033.255               |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b><u>381.204.642.039</u></b> | <b><u>175.580.959.186</u></b> | <b><u>965.578.598.016</u></b>   | <b><u>491.682.356</u></b>    | <b><u>25.400.221.181</u></b> | <b><u>1.548.256.102.777</u></b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Tài sản khác</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                          |                     |                        |
| Số đầu năm             | 81.982.877.205           | 14.662.566.545           | 41.217.500          | 96.686.661.250         |
| Tăng trong kỳ          | 162.531.653.524          | 108.000.000              |                     | 162.639.653.524        |
| Giảm trong kỳ          | (64.647.735)             | (15.374.304)             |                     | (80.022.039)           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>244.449.882.994</b>   | <b>14.755.192.241</b>    | <b>41.217.500</b>   | <b>259.246.292.735</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                          |                     |                        |
| Số đầu năm             | 1.977.470.504            | 6.136.075.107            | 41.217.500          | 8.154.763.111          |
| Tăng trong kỳ          | 877.099.212              | 1.022.291.336            |                     | 1.899.390.548          |
| Giảm trong kỳ          | -                        | (10.614.588)             |                     | (10.614.588)           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.854.569.716</b>     | <b>7.147.751.855</b>     | <b>41.217.500</b>   | <b>10.043.539.071</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                     |                        |
| Số đầu năm             | 80.005.406.701           | 8.526.491.438            | -                   | 88.531.898.139         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>241.595.313.278</b>   | <b>7.607.440.386</b>     | <b>-</b>            | <b>249.202.753.664</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                  | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Phát sinh tăng trong kỳ</b> | <b>Phát sinh giảm trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Mua sắm TSCD     | 40.961.615.601         | 122.389.012.647                | (1.061.285.273)                | 162.289.342.975        |
| XDCB dở dang     | 102.005.874.450        | 609.034.425.702                | (3.658.444.173)                | 707.381.855.979        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>142.967.490.051</b> | <b>731.423.438.349</b>         | <b>(4.719.729.446)</b>         | <b>869.671.198.954</b> |

**15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                    | <b>Nguyên giá</b>      | <b>Giá trị hao mòn</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 279.448.439.795        | 52.138.403.992         | 227.310.035.803        |
| Khấu hao trong năm | -                      | 5.946.058.092          | -                      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>279.448.439.795</b> | <b>58.084.462.084</b>  | <b>221.363.977.711</b> |

Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị thị trường của bất động sản đầu tư trên.

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

|   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Thu nhập từ việc cho thuê   | 43.534.105.941                           | 41.301.505.284   |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê       | 14.756.628.471                           | 13.417.956.867   |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | -  | -                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)**16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

| Tên công ty   | Hoạt động chính              | Số cuối kỳ    |                                 |
|---|------------------------------|---------------|---------------------------------|
|   |                              | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị                         |
| Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng                | Kinh doanh nhà ở             | 45.00%        | 46.542.129.499                  |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu                | Dịch vụ kho vận, ngoại quan  | 26.78%        | 11.922.323.165                  |
| Công ty TNHH Molenbergnatie -Gemadept Việt Nam      | Dịch vụ cho thuê kho         | 49.00%        | 6.098.034.987                   |
| Công ty cổ phần du Lịch Minh Dạm                    | Kinh doanh dịch vụ du lịch   | 40.00%        | 17.180.521.258                  |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực         | Dịch vụ vận tải              | 38.02%        | 28.334.515.400                  |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn            | Dịch vụ giao nhận hàng hóa   | 29.43%        | 126.806.828.204                 |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông | Dịch vụ vận tải              | 25.00%        | 22.196.820.968                  |
| Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm                 | Chế biến thực phẩm           | 26.56%        | 44.213.431.833                  |
| Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)              | Dịch vụ logistics            | 49.00%        | 1.029.000.000                   |
| Công ty TNHH Golden Globe                           | Xây dựng, cho thuê văn phòng | 40.00%        | 44.473.963.136                  |
| Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link | Dịch vụ khai thác cảng       | 50.00%        | 949.098.644.709                 |
| <b>Cộng</b>   |                              |               | <b><u>1.297.896.213.159</u></b> |

**17. Đầu tư dài hạn khác**

|                     | Số cuối kỳ                    | Số đầu năm                    |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu     | 168.734.041.600               | 171.884.041.600               |
| Đầu tư dài hạn khác | 125.927.901.494               | 125.927.901.494               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>294.661.943.094</u></b> | <b><u>297.811.943.094</u></b> |

**18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Số cuối kỳ                   | Số đầu năm                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 46.307.976.920               | 47.990.971.240               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác        | 5.133.224.779                | 5.962.058.477                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>51.441.201.699</u></b> | <b><u>53.953.029.717</u></b> |

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | Số cuối kỳ                    | Số đầu năm                    |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 6.728.356.732                 | 8.259.914.351                 |
| Chi phí sửa chữa           | 2.392.652.354                 | 767.776.010                   |
| Chi phí dự án Trồng cao su | 182.110.701.646               | 93.341.785.884                |
| Chi phí trang trí nội thất | 718.532.067                   | 1.689.511.025                 |
| Chi phí nạo vét bến phao   | 522.490.756                   | 980.825.302                   |
| Các chi phí khác           | 6.631.954.335                 | 1.191.843.470                 |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>199.104.687.890</u></b> | <b><u>106.231.656.042</u></b> |

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**21. Tài sản dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm    |
|--|-------------|---------------|
| Ký quỹ tại các nhà cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê văn phòng | 386.401.500 | 3.858.712.599 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ tại các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không   | 845.000.000                   | 832.360.000                   |
| Các khoản ký quỹ dài hạn khác   | 3.870.648.710                 | 2.771.451.028                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>5.102.050.210</u></b>   | <b><u>7.462.523.627</u></b>   |
| <b>22. Lợi thế thương mại</b>   |                               |                               |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty cổ phần tiếp vận và cảng Quốc Tế Hoa Sen - Gemadept và Công ty cổ phần cảng Nam Hải. |                               |                               |
| <b>Nguyên giá</b>   |                               |                               |
| Số đầu năm  | 333.931.512.200               |                               |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | -                             |                               |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>333.931.512.200</u></b> |                               |
| <b>Số đã phân bổ</b>  |                               |                               |
| Số đầu năm  | 73.471.465.888                |                               |
| Phân bổ trong năm   | 16.696.575.610                |                               |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>90.168.041.498</u></b>  |                               |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                               |                               |
| Số đầu năm  | 260.460.046.312               |                               |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>243.763.470.702</u></b> |                               |
| <b>23. Vay và nợ ngắn hạn</b>   |                               |                               |
|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept  | 399.007.238.853               | 373.696.950.711               |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd.   | 29.371.086.570                | 28.866.007.206                |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất   | 8.500.000.000                 | 12.466.725.982                |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long  | 52.393.694.840                | 61.219.444.150                |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải  | -                             | 12.535.461.671                |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ  | -                             | -                             |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ  | 3.000.000.000                 | 3.000.000.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>492.272.020.263</u></b> | <b><u>491.784.589.720</u></b> |
| <b>24. Phải trả cho người bán</b>   |                               |                               |
|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept  | 98.037.896.343                | 87.620.666.863                |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd.   | -                             | 4.421.185.776                 |
| Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.  | 4.738.866.164                 | 3.785.584.698                 |
| Tại Công ty cổ phần cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất   | 3.859.634.413                 | 1.595.000.352                 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên logictic Biển   | 483.280.481                   | 7.533.656.930                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Sáng   |                               |                               |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long                                   | 23.357.340.545                | 19.702.126.667                |
| Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept                                    | 23.767.487                    | 31.984.133                    |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept                  | 76.188.142.014                | 35.270.499.199                |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept    | 3.707.988.356                 | 690.753.865                   |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng                 | 20.130.449.272                | 9.702.631.065                 |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ                     | 21.870.652.900                | 16.062.917.693                |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải                                   | 8.994.425.166                 | 3.978.806.463                 |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ                           | 69.793.532.411                | -                             |
| Tại Công ty cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương                       | 103.657.280.399               | 65.438.264.348                |
| Tại Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương | 16.000.000                    | -                             |
| Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương   | 1.324.007.262                 | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>436.183.263.213</u></b> | <b><u>255.834.078.052</u></b> |
| <b>25. Người mua trả tiền trước</b>                                |                               |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Tại Công ty cổ phần Gemadept                                       | 7.751.131.111                 | 2.513.433.385                 |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept                  | 157.355.343                   | 12.908.077.176                |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long                                   | 1.250.727                     | -                             |
| Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng                 | 439.336.856                   | 71.380.769                    |
| Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải                                   | 2.012.366.486                 | 1.049.534.000                 |
| Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept                                    | -                             | 2.913.618.132                 |
| Công ty TNHH một thành viên logictic Biển Sáng                     | 911.296                       | 880.972                       |
| Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ                     | 7.174.063.638                 | -                             |
| Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept                                    | 3.055.591.228                 | -                             |
| Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept    | 6.029.543.717                 | -                             |
| Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương   | 52.632.128                    | 51.961.304                    |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>26.674.182.530</u></b>  | <b><u>19.508.885.738</u></b>  |
| <b>26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                     |                               |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                | 19.014.495.916                | 14.687.305.383                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>19.014.495.916</u></b>  | <b><u>14.687.305.383</u></b>  |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)**27. Phải trả người lao động**

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, ... còn phải trả cho công nhân viên.

**28. Chi phí phải trả**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                         | 23.760.039.545                | 10.584.986.087               |
| Chi phí luân chuyển hàng hoá            | 4.631.993.498                 | 3.062.337.052                |
| Cước lai đất                            | 2.012.180.000                 | 388.537.273                  |
| Chi phí sửa chữa                        | 80.028.814                    | 114.826.712                  |
| Chi phí phải trả cho dự án trồng cao su | 35.496.817.249                | 31.362.760.743               |
| Tiền thưởng                             | -                             | 100.166.000                  |
| Chi phí hoa hồng                        | 1.096.231.311                 | 692.952.472                  |
| Chi phí khác                            | 40.010.879.597                | 14.171.164.546               |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>107.088.170.014</u></b> | <b><u>60.477.730.885</u></b> |

**29. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  | 1.799.590.876                 | 4.449.154.994                 |
| Cổ tức phải trả   | 109.796.281.523               | 2.533.507.605                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 4.661.237.784                 | 4.653.278.481                 |
| Doanh thu chưa thực hiện  | 2.608.034.163                 | 4.003.501.857                 |
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 11.444.000                    | 41.354.000                    |
| Các khoản phải trả khác   | 150.235.441.139               | 202.336.482.840               |
| - Các khoản thu hộ phải trả   | 11.084.231.342                | 11.459.382.371                |
| - Tiền bán hàng cảng biển phải trả ngân sách  | -                             | 1.716.241.909                 |
| - Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link - tiền mượn   | -                             | 120.853.141.332               |
| - Ông Nguyễn Quốc Cường – tiền chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept | 9.264.678.577                 | 9.264.678.577                 |
| - Khoản phải trả của các công ty liên kết, hợp tác  | 63.354.872.098                | 9.405.713.304                 |
| - Phải trả về dịch vụ làm đại lý  | 36.944.139.327                | 30.464.744.628                |
| - Các khoản phải trả khác   | 29.587.519.795                | 19.172.580.719                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>269.112.029.485</u></b> | <b><u>218.017.279.777</u></b> |

**30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                |                             |
|--------------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                     | <b>11.054.371.008</b>       |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 3.320.202.050               |
| Tăng khác                      | -                           |
| Chi quỹ                        | <u>(6.815.258.940)</u>      |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b><u>7.559.314.118</u></b> |

**31. Phải trả dài hạn khác**

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Nhận ký quỹ cho thuê Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

#### 32. Vay và nợ dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>               | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Gemadept                        | 702.833.142.858                 | 453.888.742.858               |
| Tại Gemadept (Singapore) Ltd.                       | 68.812.313.832                  | 82.061.961.516                |
| Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 216.000.000.000                 | 216.000.000.000               |
| Tại Công ty TNHH cảng Phước Long                    | 7.678.333.843                   | 7.678.333.843                 |
| Tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ            | 59.521.824.980                  | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.054.845.615.513</u></b> | <b><u>759.629.038.217</u></b> |

#### 33. Doanh thu chưa thực hiện

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 254.629.061.612               | 257.536.706.662               |
| Doanh thu chưa thực hiện   | 26.845.112.623                | 24.069.462.922                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>281.474.174.235</u></b> | <b><u>281.606.169.584</u></b> |

#### 34. Vốn chủ sở hữu

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 1.144.216.690.000 | 1.094.473.090.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 2.471.474.474.400 | 2.471.474.474.400 |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 71.797.775.902    | 71.797.775.902    |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 57.568.390.002    | 22.725.336.908    |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 4.511.710.559     | 4.511.710.559     |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 34.616.898.799    | 29.429.404.912    |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 36.071.748.512    | 32.384.254.625    |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 687.115.428.414   | 666.735.460.345   |

#### Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 114.421.669       | 109.447.309       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 114.421.669       | 109.447.309       |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 114.421.669       | 109.447.309       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                          |
|----------------|--|--------------------------|
|                | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>         |
| Tổng doanh thu | <b>1.176.160.262.212</b>                 | <b>1.287.081.346.911</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|--|--|--------------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| - Doanh thu hoạt động khai thác cảng   | 326.278.622.994                          | 385.809.991.449          |
| - Doanh thu hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý   | 806.905.092.433                          | 859.969.850.178          |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng   | 42.976.546.785                           | 41.301.505.284           |
| Các khoản giảm trừ (giảm giá hàng bán)   | (949.306.974)                            | (1.391.758.198)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>1.175.210.955.238</b>                 | <b>1.285.689.588.713</b> |
| <br>   |  |                          |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| Giá vốn hoạt động khai thác cảng   | 239.998.142.117                          | 270.919.231.697          |
| Giá vốn hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý,...   | 730.859.454.129                          | 791.606.217.955          |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng   | 14.199.069.315                           | 13.417.956.867           |
| <b>Cộng</b>  | <b>985.056.665.561</b>                   | <b>1.075.943.406.519</b> |
| <br>   |  |                          |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 2.178.050.226                            | 15.640.574.418           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi góp vốn liên doanh liên kết, lãi đầu tư chứng khoán | 16.134.904.190                           | 36.273.997.757           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 4.989.247.886                            | 16.258.539.054           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 173.479.656.371                          | 9.945.999.549            |
| <b>Cộng</b>  | <b>196.781.858.673</b>                   | <b>78.119.110.778</b>    |
| <br>   |  |                          |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| Chi phí lãi vay  | 59.866.705.114                           | 78.487.887.826           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 26.199.809.069                           | 10.846.530.520           |
| Lỗ đầu tư chứng khoán  | 38.496.054                               | 58.615.506.335           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                 | 15.667.984.967                           | (86.869.373.754)         |
| Chi phí tài chính khác   | 569.270.611                              | 41.707.630.279           |
| <b>Cộng</b>  | <b>102.342.265.815</b>                   | <b>102.788.181.206</b>   |
| <br>   |  |                          |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>         |
| Chi phí bán hàng   | 11.171.106.863                           | 8.444.867.948            |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.171.106.863</b>                    | <b>8.444.867.948</b>     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí lương nhân viên quản lý  | 52.667.691.061                    | 46.969.773.803         |
| Chi phí vật liệu                 | 1.726.767.265                     | 1.097.323.239          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.060.655.650                     | 4.749.236.020          |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 16.696.575.610                    | 16.696.575.610         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 22.424.839.632                    | 25.378.247.957         |
| Chi phí khác                     | 15.842.631.192                    | 33.091.536.519         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>114.419.160.410</b>            | <b>127.982.693.148</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 11.611.505.857                    | 125.252.082.173        |
| Thu nhập khác                            | 7.127.478.085                     | 5.440.841.607          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.738.983.942</b>             | <b>130.692.923.780</b> |

#### 8. Chi phí khác

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 1.760.571.372                     | 95.707.873.807         |
| Chi phí khác   | 8.212.692.808                     | 16.802.560.391         |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.973.264.180</b>              | <b>112.510.434.198</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Năm nay         | Năm trước      |
|---|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ   | 148.502.255.062 | 33.098.576.494 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 148.502.255.062 | 33.098.576.494 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 110.712.570     | 109.447.309    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.341</b>    | <b>302</b>     |

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 185.027.808.902                   | 247.460.973.782 |
| Chi phí nhân công                | 133.097.062.536                   | 98.228.349.563  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 100.046.147.150                   | 119.947.922.873 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 628.969.450.172                   | 668.441.519.653          |
| Chi phí khác              | 63.506.464.074                    | 78.292.201.743           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.110.646.932.833</b>          | <b>1.212.370.967.614</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>Mối quan hệ</b>                |
|---|-----------------------------------|
| Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng                  | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP)            | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Molenbergnatie -Gemadept Việt Nam        | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm                      | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực           | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam      | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hoá Sài Gòn              | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông   | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm                   | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Golden Globe                             | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)                | Công ty liên kết                  |
| Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link | Công ty liên doanh đồng kiểm soát |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b>Công ty TNHH Molenbergnatie -Gemadept Việt Nam</b>        |                                   |               |
| Doanh thu dịch vụ  | 7.305.330.021                     | 1.028.673.586 |
| Chi phí dịch vụ  | 10.000.000                        | -             |
| Chuyển tiền góp vốn  | 5.110.700.000                     | -             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                  | 2.000.000.000                     | -             |
| <b>Công ty cổ phần hàng hóa dịch vụ Sài Gòn</b>              |                                   |               |
| Chi phí dịch vụ  | 199.326.145                       | -             |
| Góp vốn đầu tư   | 55.000.000.000                    | 280.952.320   |
| <b>Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực</b>           |                                   |               |
| Chi phí dịch vụ  | 447.181.818                       | -             |
| <b>Công ty cổ phần Thương cảng Vũng Tàu</b>                  |                                   |               |
| Chuyển lợi nhuận   | 1.735.560.000                     | 1.735.560.000 |
| <b>Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link</b> |                                   |               |
| Vay ngắn hạn   |                                   |               |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                                 | 480.983.213                       | 1.371.152.926 |
| <b>Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)</b>                |                                   |               |
| Góp vốn đầu tư   | 1.029.000.000                     | -             |
| <b>Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics</b>              |                                   |               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT**

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

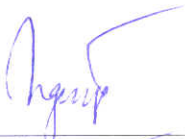
Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                        |
|--|--|------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>       |
| <i>Vietnam</i>   |  |                        |
| Doanh thu dịch vụ  | 3.849.126.769                            | -                      |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau: |  |                        |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>                        | <u>Số đầu năm</u>      |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng</b>                                  |  |                        |
| Phải thu khác  | 300.000.000                              | 300.000.000            |
| <b>Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam</b>                     |  |                        |
| Phải thu khách hàng  | 3.402.610.298                            | 534.143.500            |
| <b>Công ty TNHH Molenbergnatie -Gemadept Việt Nam</b>                        |  |                        |
| Phải thu khách hàng  | 1.804.300.468                            | -                      |
| Phải thu khác  | 2.000.000.000                            | -                      |
| <b>Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link</b>                   |  |                        |
| Phải thu khách hàng  | 12.800.102                               | 14.065.788             |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b>7.519.710.868</b>                     | <b>848.209.288</b>     |
| <br>   |  |                        |
| <b>Công ty cổ phần hàng hóa dịch vụ Sài Gòn</b>                              |  |                        |
| Phải trả nhà cung cấp  | 1.648.500                                | -                      |
| <b>Công ty TNHH Molenbergnatie -Gemadept Việt Nam</b>                        |  |                        |
| Phải trả nhà cung cấp  | 11.000.000                               | -                      |
| <b>Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực</b>                           |  |                        |
| Phải trả nhà cung cấp  | 323.600.000                              | -                      |
| <b>Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link</b>                   |  |                        |
| Mượn tiền  | -  | 120.853.141.332        |
| Vay ngắn hạn   | 227.192.810.936                          | 103.086.206.944        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b>227.529.059.436</b>                   | <b>223.939.348.276</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

  
 Trương Như Nguyên  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Văn Minh  
 Tổng Giám đốc